ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1870 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng.

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THÁI BÌNH
ĐẾN Số: 2132
Ngày: 19/8/2014
Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 566/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương và huyện Đông Hưng đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 57/TTr-VPĐP ngày 12/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Đông Hưng, như sau:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.165,7 tấn (04 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.270,2 tấn (05 xã),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, KHTC, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 1870 /QĐ-UBND ngày 14 /8/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Đông Hưng (05 xã)**	**1.165,7**	**1.270,2**
1	Đông La	340,2	570,2
2	Đông Vinh	353,7	348,8
3	Chương Dương	435,5	290,7
4	Mê Linh	36,3	38,7
5	Phong Châu		21,8

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1870 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã được phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)				**1.165,7**
1	**Xã Đông La**				**340,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.117**		**63,5**
	Đường giao thông nội đồng số 10	QĐ 566	8	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	1,6
	Đường giao thông nội đồng số 06	QĐ 566	218		42,3
	Đường nhánh C 1 (NĐ), Đồng Vi	QĐ 566	485	*Không xây be 02 bên*	10,7
	Đường giao thông nội đồng (C1)	QĐ 2819	406	*Không xây be 02 bên*	8,9
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**1.808**	*B>0,9m*	**276,7**
	Kênh trạm bơm ông Thu	QĐ 566	270		41,3
	Kênh trạm bơm ông Hiếu	QĐ 566	950		145,4
	Kênh trạm bơm ông Hiếu	QĐ 566	150		23,0
	Kênh trạm bơm ông Thọ	QĐ 566	438		67,0
2	**Xã Đông Vinh**				**353,7**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**2.700**	*B<0,9m*	**353,7**
	Kênh cấp 1 loại 3 từ thôn Văn Ông Đoài	QĐ 566	1.500		196,5
	Kênh cấp 1 loại 3 từ thôn Đông Đồng Hải	QĐ 566	1.200		157,2
3	**Xã Chương Dương**				**435,5**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		*2.942*		*435,5*
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Cao Mỗ	QĐ 566	553	*B>=0,9m*	84,6
	Kênh cấp 1 loại 3, thôn Cao Mỗ Đông	QĐ 566	696		106,5
	Kênh cấp 1 loại 3, thôn Cao Mỗ Nam	QĐ 566	484		74,1
	Kênh cấp 1 loại 3, thôn Nam Lỗ	QĐ 566	849		129,9
	Kênh cấp 1 loại 3, thôn Sổ	QĐ 566	248		37,9
	Kênh cấp 1 loại 3 thôn Cao Mỗ	QĐ 566	112	*Không xây be 02 bên*	2,5
4	**Xã Mê Linh**				**36,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**12,7**
	Từ cầu đá-ông Tình	QĐ 278	65	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	12,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**23,6**
	Bm 2,5m		*192*	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	*23,6*
	Từ Đường đá-ông Tuyển	QĐ 527	23		2,8
	Từ trục thôn-ông Đỏ	QĐ 527	120		14,8
	Từ trục thôn-ông Chuyền	QĐ 567	26		3,2
	Từ trục thôn-ông Quyên	QĐ 567	23		2,8

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1870 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**1.270,2**
1	**Xã Đông La**			**570,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.768**		**340,8**
	Đường giao thông nội đồng số 04	10	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	1,9
	Đường giao thông nội đồng số 09	21		4,1
	Đường giao thông nội đồng số 19	8		1,5
	Đường giao thông nội đồng số 07	663		128,6
	Đường giao thông nội đồng số 08	605		117,3
	Đường giao thông nội đồng số 16	365		70,7
	Đường giao thông nội đồng (C1)	97	***Không xây be 02 bên***	16,7
*	**Đường giao thông trục thôn**	**644**		**126,2**
	Đường trục thôn, thôn Anh Dũng	644	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	126,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**	**702**		**103,2**
	Từ trạm bơm ông Thu- Đền Qoai	702	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	103,2
2	**Xã Đông Vinh**			**348,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**57,7**
	Bm 3,5m	***295***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***57,7***
	Từ ông Lịch-bà Chung	148		28,9
	Đường nghĩa trang	28		5,5
	Từ anh Thành-ông Sam	119		23,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**291,1**
	Bm 3,0m	***1.243***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***182,7***
	Từ trục xã-anh Trường	177		25,9
	Từ trục xã-ông Rậng	221		32,5
	Từ trục xã-ông Bào	200		29,4
	Từ trục xã- ông Trừng	74		10,9
	Từ ông Binh-ông Tình	233		34,2
	Từ bà Yên- ông Dương	339		49,8
	Bm 2,5m	***774***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***95,2***
	Từ ông Roãn- ông Tốn	100		12,3
	Từ ông Rậng-ông Lịch	280		34,4
	Từ trục thôn-ông Quýnh	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Hải-ông Hà	112		13,8
	Đường sau nghĩa trang	57		7,0
	Từ bà Choát- bà Cận	25		3,1
	Từ anh Thịnh- ông Mợi	56		6,9
	Từ ông Thành- ông Thanh	114		14,0
	Mở rộng	***263***		***13,2***
	Từ cống- anh Nhượng	263		13,2
3	**Xã Chương Dương**			**290,7**
	Công trình nhóm 2			**290,7**
	Công trình nhà văn hóa xã	1		86,2
	Công trình trụ sở Đảng- Chính quyền- Đoàn thể	1		204,5
4	**Xã Phong Châu**			**21,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**21,8**
	Bm 2,5m	***178***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***21,8***
	Từ ngã ba ông Hải- cống ông Thu	102		12,5
	Từ nhà thờ họ phạm-ông Riễn	36		4,4
	Từ ông Bắc-ông Mai	40		4,9
5	**Xã Mê Linh**			**38,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**38,7**
	Bm 2,5m	***315***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***38,7***
	Từ trục thôn- ông Liệp, thôn Hữu	35		4,3
	Từ trục thôn- Vua Bà, thôn Hữu	38		4,6
	Từ trục thôn-ông Tạc, thôn Hậu	96		11,8
	Từ trục thôn- ông Đoan, thôn Hậu	65		8,0
	Từ trục thôn-Đền An Thái, thôn An Thái	81		10,0